

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

**172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM**

**Mã số thuế: 0301874259**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **Quý 04 Năm 2023**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**Ngày 29 tháng 01 năm 2024**

# **Công ty Cổ phần Transimex**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Transimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 30

# Công ty Cổ phần Transimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 04 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Vũ Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	
Ông Vũ Chinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN MƯỜI HAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho từng kỳ kế toán và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Duy Hiệp  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.872.840.241.723</b>	<b>1.744.350.322.596</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>547.621.685.723</b>	<b>556.774.624.464</b>
111	1. Tiền		367.726.623.376	377.274.624.464
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.895.062.347	179.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>472.529.332.306</b>	<b>551.148.209.885</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	218.697.040.603	215.391.919.946
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(1.526.122.439)	(975.910.061)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	255.358.414.142	336.732.200.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>686.302.632.937</b>	<b>571.935.142.410</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	375.036.916.345	277.995.368.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	41.594.291.263	91.621.708.717
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		17.480.000	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	45.200.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	231.916.281.321	210.083.011.832
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.954.464.430)	(7.764.946.794)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		492.128.438	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>10.797.637.626</b>	<b>15.394.505.094</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	10.797.637.626	15.394.505.094
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>155.588.953.131</b>	<b>49.097.840.743</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.743.495.769	12.498.158.445
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	132.055.133.140	35.447.369.600
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.790.324.222	1.142.337.698
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	9.975.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.730.378.236.739</b>	<b>3.826.253.041.059</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>22.372.357.638</b>	<b>25.488.810.290</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		3.225.414.142	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		111.497.519	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		19.035.445.977	25.488.810.290
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.868.287.932.464</b>	<b>1.116.555.569.241</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		2.840.866.802.524	1.092.515.210.172
222	Nguyên giá		3.813.454.157.803	1.726.970.228.840
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(972.587.355.279)	(634.455.018.668)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	6.204.414.413
225	Nguyên giá		-	8.557.812.978
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.353.398.565)
227	3. Tài sản cố định vô hình		27.421.129.940	17.835.944.656
228	Nguyên giá		38.246.202.603	26.745.066.603
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.825.072.663)	(8.909.121.947)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>40.634.131.594</b>	<b>43.609.887.430</b>
231	1. Nguyên giá		88.395.738.648	88.395.738.648
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(47.761.607.054)	(44.785.851.218)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>360.276.617.831</b>	<b>102.996.085.240</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	360.276.617.831	102.996.085.240
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.738.071.974.256</b>	<b>2.357.605.205.601</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	5	1.723.512.347.161	2.345.064.719.114
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	11.559.627.095	11.540.486.487
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.000.000.000	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>700.735.222.956</b>	<b>179.997.483.257</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	227.694.717.511	135.706.339.552
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		33.362.663.145	9.906.409.331
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	13	439.677.842.300	34.384.734.374
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.603.218.478.462</b>	<b>5.570.603.363.655</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.803.333.879.136</b>	<b>1.423.017.571.102</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>901.329.876.915</b>	<b>858.786.213.245</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	217.864.989.897	127.174.081.298
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.808.706.056	7.050.748.218
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	64.993.143.046	93.411.789.136
314	4. Phải trả người lao động		16.944.671.840	39.052.702.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.546.488.281	36.588.646.955
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.809.797.950	1.191.501.299
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	167.456.477.864	220.741.416.933
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	344.417.929.636	278.622.398.176
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	47.487.672.345	54.952.929.203
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.902.004.002.221</b>	<b>564.231.357.857</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		37.000.000	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	17.562.349.307	18.695.607.789
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.884.404.652.914	545.535.750.068
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.799.884.599.326</b>	<b>4.147.585.792.553</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.799.884.599.326</b>	<b>4.147.585.792.553</b>
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	557.922.786.123	716.705.756.123
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	47.761.959.556	47.701.198.595
415	5. Cổ phiếu quỹ	20.1	(189.990.900)	(189.990.900)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	158.721.919.506	156.721.919.506
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.574.615.743.079	1.773.271.320.172
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.519.900.693.850	1.115.476.908.135
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		54.715.049.229	657.794.412.037
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.1	878.346.901.962	394.660.109.057
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.603.218.478.462</b>	<b>5.570.603.363.655</b>

Vũ Quang Trường  
 Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
 Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		792.735.353.722	704.052.789.711	2.459.456.183.087	3.656.259.677.895
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.009.092.925	3.127.284.206	13.406.743.467	8.171.830.186
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		786.726.260.797	700.925.505.505	2.446.049.439.620	3.648.087.847.709
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		658.100.989.305	475.325.014.193	2.027.786.163.767	3.098.145.979.664
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		128.625.271.492	225.600.491.312	418.263.275.853	549.941.868.045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		96.837.351.153	53.672.323.018	104.633.999.325	160.207.863.911
22	7. Chi phí tài chính		48.184.416.227	72.120.128.916	118.290.215.890	88.695.338.812
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.862.382.896	1.053.976.557	76.327.641.422	58.088.693.621
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.372.927.148	62.779.089.348	46.269.687.548	353.783.843.815
25	9. Chi phí bán hàng		17.149.336.530	2.590.139.864	31.086.961.501	29.783.011.326
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		61.785.354.013	91.308.275.431	214.228.843.830	173.874.207.197
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)		107.716.443.023	176.033.359.467	205.560.941.505	771.581.018.436
31	12. Thu nhập khác		57.876.418.341	1.198.044.041	64.548.034.968	11.263.499.641
32	13. Chi phí khác		1.198.140.244	2.502.864.775	8.413.154.697	8.614.805.388
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		56.678.278.097	(1.304.820.734)	56.134.880.271	2.648.694.253
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		164.394.721.120	174.728.538.733	261.695.821.776	774.229.712.689
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		27.954.237.851	12.699.530.684	62.050.220.632	101.821.490.210
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.607.363.266)	(8.337.577.197)	(22.958.178.016)	(9.906.409.331)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		144.047.846.535	170.366.585.246	222.603.779.160	682.314.631.810
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		115.807.542.351	165.280.770.388	188.020.381.553	660.744.996.699
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		28.240.304.184	5.085.814.858	34.583.397.607	21.569.635.111
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.3	829	1.708	1.394	5.427
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.3	829	1.708	1.394	5.427

Vũ Quang Trường  
 Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
 Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>261.695.821.776</b>	<b>774.229.712.689</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		(277.275.686.882)	124.576.484.435
03	Các khoản dự phòng		(399.229.920)	4.280.443.508
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(23.878.735.550)	(14.562.740.596)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(135.316.601.219)	(470.697.735.032)
06	Chi phí lãi vay		76.327.641.422	63.544.647.746
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(98.846.790.373)</b>	<b>481.370.812.750</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(167.087.804.664)	466.978.671.642
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		4.596.867.468	(5.163.628.791)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.039.954.658.429	(321.058.014.409)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(98.233.715.283)	(61.255.054.488)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.062.762.432)	(129.071.442.283)
14	Tiền lãi vay đã trả		(76.327.641.422)	(59.888.467.095)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(100.287.692.460)	(43.868.792.342)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.103.334.648	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.368.179.312)	(37.156.943.324)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.474.440.274.599</b>	<b>290.887.141.660</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.134.054.561.022)	(266.875.743.792)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		64.282.507.188	171.207.497.815
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.200.000.000)	(820.342.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		81.373.785.858	627.962.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(63.024.861.188)	(279.439.981.466)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		970.859.392	171.462.490.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.034.094.031	48.615.104.990
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.026.618.175.741)</b>	<b>(347.410.632.453)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	22.716.400.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	1.113.504.606.015		1.105.558.355.908
34	Tiền trả nợ gốc vay	(570.186.797.884)		(1.563.899.797.383)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			(7.147.566.236)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(17.541.362.576)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>543.317.808.131</b>	<b>(460.313.970.287)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(8.860.093.011)</b>	<b>(516.837.461.080)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>556.774.624.464</b>	<b>1.073.681.032.249</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(292.845.730)	(68.946.705)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>547.621.685.723</b>	<b>556.774.624.464</b>

Vũ Quang Trường  
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) từ ngày 04 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.139 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.295).

**Cơ cấu tổ chức**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 19 công ty con và 8 công ty liên doanh, liên kết với chi tiết như sau:

*Tên công ty con*

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“TOT”)	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48	75,48	75,48
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex (“BĐS”)	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100,00	100,00	100,00	100,00
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex (“DC”)	Dịch vụ kho bãi	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics (“SHTP”)	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	100,00	99,39
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (“TLL”)	Dịch vụ logistics	61,53	67,04	71,39	77,78
(6) Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (“VLL”)	Dịch vụ logistics	55,91	59,51	64,50	67,40
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight (“VNF”)	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	57,05	57,05	57,05
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,35	51,34	90,00	90,00
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	26,19	26,18	94,90	94,90
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,05	57,05	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
(11) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,10	28,01	51,00	51,00
(12) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	100,00	99,39
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang")	Giao nhận vận tải quốc tế	38,40	37,80	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,39	99,44	99,39
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	99,93	-	99,93	-
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD")	Dịch vụ logistics	99,96	-	100,00	-
(17) Công ty Cổ phần ICD Hưng Yên ("IHY")	Dịch vụ logistics	-	-	-	-
(18) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL")	Dịch vụ logistics	99,00	-	99,00	-
(19) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Dịch vụ logistics	99,97	-	99,97	-
(20) Công ty Cổ Phần Cảng Transimex ("TICD")	Dịch vụ logistics	100,00	-	100,00	-
(21) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics	54,04	-	54,04	-
(22) Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC")	Dịch vụ logistics	44,16%	-	53,32	-

Tên công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
(1) Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	50,00	50,00
(2) Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC")	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	36,32	38,34
(3) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	30,11	30,11
(4) Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dương	20,00	20,00
(5) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	32,79	33,87
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Thương mại và dịch vụ	49,51	49,51
(7) Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	20,00	20,00
(8) Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	20,00	20,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### 3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.5 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

*Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

*Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

*Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

*Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

**3.9 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**3.10 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 06 năm
Phần mềm máy tính	03 – 06 năm

**3.11 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 14 năm

**3.12 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

*Bản quyền trang web*

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

*Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 đến 08 năm.

**3.13 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	32 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Hệ thống kỹ	08 – 15 năm

**3.14 Chi phí xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**3.15 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.16 Trái phiếu thường**

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

**3.17 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**3.18 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**3.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**3.20 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản cố định. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.21 Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**3.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

WVA O O PA /A//



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**3.24 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

**3.25 Công cụ tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

*Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	6.384.811.757	5.344.243.263
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	363.229.065.747	368.745.381.201
Tiền đang chuyển	-	3.185.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	178.007.808.219	179.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>547.621.685.723</b>	<b>556.774.624.464</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>218.697.040.603</b>	<b>217.170.918.164</b>	<b>(1.526.122.439)</b>	<b>215.391.919.946</b>	<b>236.844.111.030</b>	<b>(975.910.061)</b>
Tổng giá trị cổ phiếu	218.697.040.603	217.170.918.164	(1.526.122.439)	215.391.919.946	236.844.111.030	(975.910.061)
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	146.278.219.460	146.278.219.460	-	136.705.160.694	153.515.778.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	23.874.151.590	23.874.151.590	-	40.256.385.685	40.579.908.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	25.559.934.972	24.451.014.289	(1.108.920.683)	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	18.920.753.296	18.920.753.296	-	9.403.585.990	13.157.760.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Nhà ("ITC")	-	-	-	2.325.451.130	1.715.530.280	(609.920.850)
- Công ty Cổ phần Searefico ("SFR")	3.773.216.791	3.366.679.535	(406.537.256)	1.670.673.261	1.677.520.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	247.699.994	-	247.699.994	312.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	-	-	-	66.029.750	66.029.750	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)	43.064.500	46.600.000	-
- Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	-	-	-	5.403.189.731	6.868.295.000	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>258.358.414.142</b>	-	-	<b>337.732.200.000</b>	-	-
Ngắn hạn	255.358.414.142	-	-	336.732.200.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	254.364.214.142	-	-	311.532.000.000	-	-
- Trái phiếu	994.200.000	-	-	25.200.200.000	-	-
Dài hạn	3.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	1.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>1.735.071.974.256</b>	-	-	<b>2.356.605.205.601</b>	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 5.1)	1.723.512.347.161	-	-	2.345.064.719.114	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	11.559.627.095	-	-	11.540.486.487	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.212.127.429.001</b>	<b>217.170.918.164</b>	<b>(1.526.122.439)</b>	<b>2.909.729.325.547</b>	<b>236.844.111.030</b>	<b>(975.910.061)</b>

5.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	-	-	38,34	570.866.799.923
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	30,11	512.325.661.788	30,11	465.636.188.291
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương ("VNT")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	35,96	217.169.115.578	33,87	162.574.867.039
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Vận tải và thương mại	-	-	49,51	83.324.287.753
- Công ty Cổ phần Thủ Đặc Sản ("SPV")	Thủy sản	20,00	51.862.012.511	20,00	48.254.099.570
- Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	20,00	161.713.319.371	20,00	169.004.660.875
- Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	50,00	776.657.517.067	50,00	841.873.722.908
- Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	20,00	3.784.720.846	20,00	3.530.092.755
<b>Cộng</b>			<b>1.723.512.347.161</b>		<b>2.345.064.719.114</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>375.036.916.345</b>	<b>277.995.368.655</b>
Công ty TNHH Logistics Shibushawa	16.750.647.380	21.502.530.318
Các khoản phải thu khách hàng khác	358.286.268.965	256.492.838.337
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>3.225.414.142</b>	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.225.414.142	-
<b>Dự phòng phải thu khách hàng</b>	<b>(7.764.946.794)</b>	<b>(7.764.946.794)</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(7.764.946.794)	(7.764.946.794)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>370.497.383.693</b>	<b>270.230.421.861</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>41.594.291.263</b>	<b>91.621.708.717</b>
Công ty Cổ phần Searefico	-	42.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	6.213.784.734
Trả trước cho các đối tượng khác	41.594.291.263	43.407.923.983
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>111.497.519</b>	-
Trả trước cho các đối tượng khác	111.497.519	-
<b>Cộng</b>	<b>41.705.788.782</b>	<b>91.621.708.717</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>231.916.281.321</b>	<b>210.083.011.832</b>
Tạm ứng nhân viên	96.431.068.310	77.498.174.067
Lãi dự thu	12.568.958.941	7.348.897.766
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.366.223.669	-
Ký cược, ký quỹ	61.041.278.684	55.047.396.689
Các khoản chi hộ	17.104.122.038	30.403.225.889
Phải thu khác	43.404.629.679	39.785.317.421
<b>Dài hạn</b>	<b>19.035.445.977</b>	<b>25.488.810.290</b>
Ký cược, ký quỹ	19.035.445.977	14.384.571.890
Phải thu khác	-	11.104.238.400
<b>Cộng</b>	<b>250.951.727.298</b>	<b>235.571.822.122</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhiên liệu, vật liệu	4.352.614.522	4.260.009.424
Công cụ, dụng cụ	745.684.702	667.974.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.699.338.402	10.466.520.826
<b>Cộng</b>	<b>10.797.637.626</b>	<b>15.394.505.094</b>

VND

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.743.495.769</b>	<b>12.498.158.445</b>
Chi phí sửa chữa	6.465.802.379	4.307.035.862
Công cụ, dụng cụ	7.510.480.165	3.296.719.217
Chi phí bảo hiểm	1.172.107.019	1.577.246.055
Các khoản khác	3.595.106.206	3.317.157.311
<b>Dài hạn</b>	<b>227.694.717.511</b>	<b>135.706.339.552</b>
Chi phí thuê đất	101.096.681.747	101.672.399.413
Chi phí sửa chữa	14.527.823.581	13.406.619.719
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.430.421.911	8.037.392.920
Công cụ dụng cụ	8.805.069.988	3.783.541.865
Các khoản khác	94.834.720.284	8.806.385.635
<b>Cộng</b>	<b>246.438.213.280</b>	<b>148.204.497.997</b>

VND

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phương tiện vận tải	23.515.245.523	941.816.000
Chi phí dự án	336.761.372.308	102.054.269.240
<b>Cộng</b>	<b>360.276.617.831</b>	<b>102.996.085.240</b>

VND

**13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	51.870.626.212
Tăng trong kỳ	411.913.058.263
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>463.783.684.475</b>
<b>Phân bổ lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	(17.485.891.838)
Phân bổ trong kỳ	(6.619.950.337)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(24.105.842.175)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	34.384.734.374
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>439.677.842.300</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.563.497.961	11.451.724.051
Phải trả cho các đối tượng khác	206.301.491.936	115.722.357.247
<b>Cộng</b>	<b>217.864.989.897</b>	<b>127.174.081.298</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.298.389.893	58.319.285.481	(57.501.990.278)	4.115.685.096
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		24.508.378.454	(24.508.378.454)	
Thuế nhà thầu	368.625.217	26.726.658.946	(25.846.248.601)	1.249.035.562
Thuế xuất, nhập khẩu	-	217.990.799	(217.990.799)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.824.761.991	65.325.420.316	(100.287.692.460)	44.862.489.847
Thuế thu nhập cá nhân	2.871.115.974	18.845.809.913	(19.312.233.805)	2.404.692.082
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.045.896.061	37.098.864.314	(31.783.519.916)	12.361.240.459
Khác	3.000.000	23.502.521	(26.502.521)	-
<b>Cộng</b>	<b>93.411.789.136</b>	<b>231.065.910.744</b>	<b>(259.484.556.834)</b>	<b>64.993.143.046</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	35.447.369.600	96.607.763.540	-	132.055.133.140
Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	-	(21.629.600.130)	22.069.466.840	439.866.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.033.175.707	3.240.389.504	-	4.273.565.211
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Khác	109.161.991	(32.269.690)	-	76.892.301
<b>Cộng</b>	<b>36.589.707.298</b>	<b>78.186.283.224</b>	<b>22.069.466.840</b>	<b>136.845.457.362</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31.546.488.281</b>	<b>36.588.646.955</b>
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	3.022.651.929
Chi phí vận chuyển	16.491.624.949	18.835.103.753
Chi phí thuê kho, thuê đất	4.911.581.447	9.972.067.403
Các khoản chi phí phải trả khác	7.638.028.068	4.758.823.870
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>	<b>37.000.000</b>	<b>-</b>
Các khoản chi phí phải trả khác	37.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>31.583.488.281</b>	<b>36.588.646.955</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>167.456.477.864</b>	<b>220.741.416.933</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.048.167.155	-
Kinh phí công đoàn	425.943.959	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	290.153.538	-
Thu hộ các hãng tàu, bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	108.764.503.254	178.790.407.981
Lãi vay	20.437.733.282	12.499.025.620
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.227.037.993	13.723.035.370
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.321.325.260	6.175.703.632
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.941.613.423	9.553.244.330
<b>Dài hạn</b>	<b>17.562.349.307</b>	<b>18.695.607.789</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.562.349.307	18.695.607.789
<b>Cộng</b>	<b>185.018.827.171</b>	<b>239.437.024.722</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	314.417.929.636	278.622.398.176
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.884.404.652.914	545.535.750.068
<b>Cộng</b>	<b>2.228.822.582.550</b>	<b>824.158.148.244</b>

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	VND					
	Số đầu năm	Tăng do trích lập quỹ	Tăng do phân phối quỹ từ TMS	Tăng/giảm khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.653.931.685	14.118.155.346	6.184.911.568	689.562.412	(28.058.792.718)	27.587.768.293
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD	114.352.977	-	1.918.423.080		-	2.032.776.057
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	20.184.644.541	4.991.870.048			(7.309.386.594)	17.867.127.995
<b>Cộng</b>	<b>54.952.929.203</b>	<b>19.110.025.394</b>	<b>8.103.334.648</b>	<b>689.562.412</b>	<b>(35.368.179.312)</b>	<b>47.487.672.345</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Cộng
Số dư đầu năm trước	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	384.274.314.504	3.489.915.859.862
Góp vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	22.838.949.748	22.838.949.748
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	660.744.996.699	21.569.635.646	682.314.632.345
Giao dịch vốn	-	-	-	-	-	(176.844.177)	(12.500.025.646)	(12.676.869.823)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	405.529.887	(15.076.001.068)	(3.988.848.273)	(16.659.319.454)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(17.541.362.576)	(17.541.362.576)
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	37.336.222.100	(37.336.222.100)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(613.543.203)	7.445.654	(606.097.549)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.058.715.480.000</b>	<b>716.705.756.123</b>	<b>(189.990.900)</b>	<b>156.721.919.506</b>	<b>47.701.198.595</b>	<b>1.773.271.320.172</b>	<b>394.660.109.057</b>	<b>4.147.585.792.553</b>
Số dư đầu năm nay	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	394.660.109.057	4.147.585.792.553
Tăng vốn trong kỳ nay	523.989.800.000	(158.782.970.000)	-	-	-	(365.206.830.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ nay	-	-	-	-	-	188.020.381.553	34.583.397.607	222.603.779.160
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	60.760.961	(7.615.781.540)	(3.708.640.360)	(9.263.660.939)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(159.215.064.900)	(3.170.000.000)	(162.385.064.900)
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	145.361.717.794	455.982.035.658	601.343.753.452
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.582.705.280.000</b>	<b>557.922.786.123</b>	<b>(189.990.900)</b>	<b>158.721.919.506</b>	<b>47.761.959.556</b>	<b>1.574.615.743.079</b>	<b>878.346.901.962</b>	<b>4.799.884.599.326</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**20.2 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>127.836.626</b>	<b>105.871.548</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>127.836.626</b>	<b>105.871.548</b>
Cổ phiếu phổ thông	127.836.626	105.871.548
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(11.619)</b>	<b>(11.619)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>127.825.007</b>	<b>105.859.929</b>
Cổ phiếu phổ thông	127.825.007	105.859.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(\*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**20.3 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lợi nhuận sau thuế	115.807.542.351	165.280.770.388
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	9.796.364.455	-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>106.011.177.896</b>	<b>165.280.770.388</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	127.825.007	96.768.601
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>829</b>	<b>1.708</b>

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**


Doanh thu thuần về dịch vụ giao nhận, kho vận, sà lan, cho thuê và các hoạt động khác.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Giá vốn về dịch vụ giao nhận, kho vận, sà lan, cho thuê và các hoạt động khác.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

  
 Vu Quang Truong  
 Người lập

  
 Nguyễn Hồng Kim Chi  
 Kế toán trưởng

  
  
 Lê Duy Hiệp  
 Tổng Giám đốc



